

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VINA  
VINA SECURITIES JOINT STOCK COMPANY**

**Số/No: \_\_\_\_/CV-2021**

(Vv giải trình kết quả hoạt động kinh doanh Quý 3/2021)  
(Ref: Explanation of business result for 3rd quarter year 2021)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**

**Independence – Freedom – Happiness**

--- oOo ---

TP. Hồ Chí Minh, ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm 2021

HCMC, day \_\_\_\_ month \_\_\_\_ year 2021

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**

**To: State Securities Committee**

- Căn cứ Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019  
*Pursuant to Laws on Securities No. 54/2019/QH14 dated 26 Nov 2019*
- Căn cứ thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020  
*Pursuant to Circular No. 96/2020/TT-BTC dated 16 Nov 2020*

Công ty cổ phần chứng khoán Vina (“Công ty”) xin được giải trình về biến động tình hình kết quả hoạt động kinh doanh Quý 3 năm 2021 kết thúc vào ngày 30/09/2021 như sau:

*Vina Securities Joint Stock company (“Company”) would like to explain about the fluctuation of business result for the Third Quarter year 2021 ended on 30 September 2021 as follows:*

- Doanh thu quý 3 năm 2021 đạt VNĐ 45,769,862 là từ lãi tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng,  
*Revenue of 3rd quarter 2021 was achieved VND45,769,862 which earn mainly from interest of term deposit*
- Vì những lý do khách quan của thị trường, công ty đã thu hẹp hoạt động, cắt giảm chi phí, do vậy chi phí hoạt động của quý 03 năm 2021 là 4,388,638,456đ, mức này đã giảm so với quý trước và cũng giảm so với cùng kỳ năm ngoái.  
*Due to objective reasons from the market, Company has narrowed down the, so the management expenditure is decreased at VND4,388,638,456, this total is rather lower than preceding quarters and the same period of last year.*

Trên đây là toàn bộ nội dung giải trình về kết quả hoạt động kinh doanh năm tài chính quý 3 năm 2021 của Công ty cổ phần chứng khoán Vina để cơ quan chủ quản được rõ.

*Above is the entire explanation of the business results of the 3<sup>rd</sup> quarter 2021 of Vina Securities joint stock company to in charge institution.*

Trân trọng,  
*Sincerely,*

**Thành viên Hội đồng quản trị**

**Chairman**



**NA SUNG SOO**

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**  
*Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021*

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	1	2
<b>TÀI SẢN</b>			
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)</b>	<b>100</b>	<b>9,562,505,892</b>	<b>20,293,194,765</b>
<b>I. Tài sản tài chính</b>	<b>110</b>	<b>7,138,228,372</b>	<b>19,474,147,365</b>
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	7,083,972,020	18,935,800,558
1.1. Tiền	111.1	2,083,972,020.0	3,935,800,558
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2	5,000,000,000	15,000,000,000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112		
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113		
4. Các khoản cho vay	114		
5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		
7. Các khoản phải thu	117	30,915,067	136,232,879
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		-
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	30,915,067	136,232,879
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		-
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		
8. Trả trước cho người bán	118		234,976,988
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		110,000,000
10. Phải thu nội bộ	120		
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		
12. Các khoản phải thu khác	122	23,341,285	57,136,940
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		
<b>II. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>130</b>	<b>902,801,643</b>	<b>819,047,400</b>
1. Tạm ứng	131	3,500,000	
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	83,754,448	413,446,660
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134	181,100,000	99,500,000
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135	634,447,195	306,100,740
6. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136		
7. Tài sản ngắn hạn khác	137		
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138		
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139		
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)</b>	<b>200</b>	<b>11,850,771,765</b>	<b>20,895,969,452</b>
<b>I. Tài sản tài chính dài hạn</b>	<b>210</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		
2. Các khoản đầu tư	212		



Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	1	2
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2		
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4		
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213		
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>1,681,560,954</b>	<b>3,602,782,483</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	1,400,616,301	1,563,355,111
- Nguyên giá	222	1,816,830,000	1,816,830,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a	-416,213,699	-253,474,889
A	B	1	2
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a		
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b		
3. Tài sản cố định vô hình	227	280,944,653	2,039,427,372
- Nguyên giá	228	521,680,900	2,189,180,900
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a	-240,736,247	-149,753,528
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		
<b>IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>240</b>	<b>1,667,500,000</b>	
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>250</b>	<b>8,501,710,811</b>	<b>17,293,186,969</b>
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	624,322,800	3,352,423,900
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	7,877,388,011	13,940,763,069
3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253		
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254		
5. Tài sản dài hạn khác	255		
<b>VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn</b>	<b>260</b>		
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>19,891,801,780</b>	<b>41,189,164,217</b>
(270 = 100 + 200)	270		
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)</b>	<b>300</b>	<b>250,703,065</b>	<b>1,519,200,640</b>
<b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>250,813,065</b>	<b>1,519,200,640</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		-
1.1. Vay ngắn hạn	312		
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313		
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315		
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	3,890,621	
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	1	2
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	39,074,266	310,142,369
11. Phải trả người lao động	323	167,757,700	1,055,991,932
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324	39,353,800	51,674,000
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		47,272,727
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	736,678	54,119,612
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	332		
A	B	1	2
<b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>	<b>340</b>	-	-
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	341		
1.1. Vay dài hạn	342		
1.2. Nợ thuê tài chính dài hạn	343		
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345		
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346		
5. Phải trả người bán dài hạn	347		
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		
13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355		
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>			
(400 = 410 + 420)	<b>400</b>	<b>19,640,988,715</b>	<b>39,669,963,577</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>19,640,988,715</b>	<b>39,669,963,577</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	273,599,980,000	273,599,980,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1	273,599,980,000	273,599,980,000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a	273,599,980,000	273,599,980,000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3		
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415	254,998,000	254,998,000
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	1	2
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	-249,865,968,359	-234,185,014,423
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1	-254,213,989,285	-234,175,910,500
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		-9,103,923
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		
<b>TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>			
(440 = 300 + 400)	440	19,891,801,780	41,189,164,217

KẾ TOÁN TRƯỞNG

VŨ THỊ TRÂM ANH

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2021

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



NA SUNG SOO

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	C	1	2
<b>A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	1			
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	2			
3. Tài sản nhận thế chấp	3			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	4			
5. Ngoại tệ các loại	5			
6. Cổ phiếu đang lưu hành	6			
7. Cổ phiếu quỹ	7			
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	8			
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	9			
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	10			
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	11			
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	12			
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	13			
<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	21			
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	21.1			
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	21.2			
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	21.3			
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	21.4			
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	21.5			
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	21.6			
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	22			
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	22.1			
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	22.2			
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	22.3			
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	22.4			
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	23			
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a			
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b			
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	25			
7. Tiền gửi của khách hàng	26		186,340,468	186,426,694
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	27		186,340,468	186,426,694
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	28			
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	29			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	C	1	2
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	29.1			
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	29.2			
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	30			
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31		186,450,468	186,146,125
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31.1		186,450,468	186,146,125
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31.2			
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	32			
10. Phải thu của khách hàng về lãi giao dịch các tài sản tài chính	33			
11. Phải trả của khách hàng về lãi giao dịch các tài sản tài chính	34			
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	35			

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

**VŨ THỊ TRÂM ANH**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2021

**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**



**NA SÙNG SOO**

10/10/2021

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
<b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	1		45,769,862	378,541,091
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	1.1		45,769,862	378,541,091
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	1.2			
c. Cost, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	1.3			
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	2			
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	3			
1.4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	4			
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	5			
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	6			
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	7			1,175,000,000
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	8			
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	9			1,000,000
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10			100,000,000
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11			
<b>Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01→11)</b>	<b>20</b>		<b>45,769,862</b>	<b>1,654,541,091</b>
<b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		-	-
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1			
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2			
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3			
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22			
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23			6,423,089,791
A	B	C	1	2



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24			14,650,194,964
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phải sinh phòng ngừa rủi ro	25			
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26			
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27			
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28			90,909,090
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		15,000,000	15,000,000
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30			
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31			
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32			
<b>Cộng chi phí hoạt động (40 = 21→32)</b>	<b>40</b>		<b>15,000,000</b>	<b>6,528,998,881</b>
<b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		1,256,467	
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		546,165	1,083,518
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43			
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44			
<b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41→44)</b>	<b>50</b>		<b>1,802,632</b>	<b>1,083,518</b>
<b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>				
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		892,179	2,015,406
4.2. Chi phí lãi vay	52			
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53			
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54			
4.5. Chi phí tài chính khác	55			
<b>Cộng chi phí tài chính (60 = 51→55)</b>	<b>60</b>		<b>892,179</b>	<b>2,015,406</b>
A	B	C	1	2
<b>V. CHI PHÍ BÁN HÀNG</b>				
<b>VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>				
<b>VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20+50-40 - 60-61-62)</b>	<b>70</b>		<b>-4,356,958,141</b>	<b>-14,925,216,472</b>
<b>VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>				
8.1. Thu nhập khác	71			14,429,946

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
8.2. Chi phí khác	72			
<b>Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)</b>	<b>80</b>		-4,356,958,141	-14,910,786,526
<b>IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)</b>	<b>90</b>		-4,356,958,141	-14,910,786,526
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91			
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92			
<b>X. CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>	<b>100</b>			-
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1			
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2			
<b>XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)</b>	<b>200</b>		-4,356,958,141	-14,910,786,526
<b>XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN</b>	<b>300</b>			-
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301			
12.2. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	302			
12.3. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	303			
12.4. Lãi, lỗ toàn diện khác	304			
<b>Tổng thu nhập toàn diện</b>	<b>400</b>			
<b>XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG</b>	<b>500</b>			-
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501			
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502			

KẾ TOÁN TRƯỞNG

VŨ THỊ TRÂM ANH



TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2021

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

NÀ SÙNG SOO

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**  
 (Theo phương pháp trực tiếp)  
 Quý 3 năm 2021

CHỈ TIÊU A	Mã số B	TM C	Năm nay	Năm trước
			1	2
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	1			-22,562,551,233
2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	2			22,310,214,419
3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	3			0
4. Cổ tức đã nhận	4			0
5. Tiền lãi đã thu	5		55,019,177	571,835,245
6. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK	6			0
7. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	7			0
8. Tiền chi trả cho người lao động	8		-884,062,282	-2,858,426,875
9. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	9		-220,631,192	-858,644,557
10. Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các tài sản tài chính	10			0
11. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	11		9,674,681	7,110,849,500
12. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	12		-431,592,475	-4,302,259,526
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>-1,473,066,772</b>	<b>-588,983,027</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	21			0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	22			0
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	23			0
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	24			0
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	25			0
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>			<b>0</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			0
3. Tiền vay gốc	33			0
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	33.1			0
3.2. Tiền vay khác	33.2			0
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			0
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	34.1			0
4.2. Tiền chi trả gốc vay tài sản tài chính	34.2			0
4.3. Tiền chi trả gốc vay khác	34.3			0
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35			0

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			0
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		-	0
<b>IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		-1,471,592,091	-588,983,027
<b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		1,556,491,757	2,478,543,221
Tiền	61		1,556,491,757	2,476,332,627
Các khoản tương đương tiền	62			0
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	63			2,210,594
<b>VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)</b>	<b>70</b>		2,083,972,020	1,889,560,194
Tiền	71		2,083,972,020	1,889,560,194
Các khoản tương đương tiền	72			0
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	73			0

KẾ TOÁN TRƯỞNG

VŨ THỊ TRÂM ANH

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2021

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



NA SUNG SOO

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**  
Quý 3 năm 2021

Đơn vị tính: Vietnam dong

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/ giảm				Số dư cuối năm		Mã chỉ tiêu
		N-1	N	N-1		N		N-1	N	
		1	2	Tăng 3	Giảm 4	Tăng 5	Giảm 6	7	8	
<b>I. I. Biến động vốn chủ sở hữu</b>										26624
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		273,599,980,000	273,599,980,000					273,599,980,000	273,599,980,000	26625
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		273,599,980,000	273,599,980,000					273,599,980,000	273,599,980,000	26626
1.2. Cổ phiếu ưu đãi		-	-							26627
1.3. Thặng dư vốn cổ phần		-	-							26628
1.4. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn		-	-							26629
1.5. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-							26630
2. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-							26631
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		254,998,000	254,998,000					254,998,000	254,998,000	26632
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		-	-							26633
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		-	-							26634
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-							26635
7. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-209,556,541,996	-249,857,031,144	14,910,786,526		4,356,958,141	-224,467,328,522	-254,213,989,285	-254,213,989,285	26637
8. Lợi nhuận chưa phân phối		-161,888,109,415	-168,641,887,069	14,910,786,526		4,356,958,141	-176,798,895,941	-172,998,845,210	-172,998,845,210	26638
8.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		-47,668,432,581	-81,215,144,075				-47,668,432,581	-81,215,144,075	-81,215,144,075	26639
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		64,298,436,004	23,997,946,856	14,910,786,526		4,356,958,141	49,387,649,478	19,640,988,715	19,640,988,715	26640
<b>Tổng cộng</b>										26641
<b>II. Thu nhập toàn diện khác</b>										26642
1. Lãi/lỗ từ đánh giá lại các TSTC sẵn sàng để bán										26643
2. Lãi, lỗ đánh giá lại TD theo mô hình giá trị hợp lý										26644
3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài										26645
4. Lãi, lỗ toàn diện khác										26646
<b>Tổng cộng</b>										26646

KẾ TOÁN TRƯỞNG

VŨ THỊ TRÂM ANH



## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VINA

P25.02, Tầng 25, Tòa nhà Deutsches Haus TP HCM, số 33 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

**Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

### BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

#### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

##### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina tên tiếng Anh là Vina Securities Joint Stock Company, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 0103015219 do Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 26 tháng 12 năm 2006 và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 50/UBCK-GPHĐKD ngày 29 tháng 12 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

*Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp các Giấy phép điều chỉnh như sau:*

- Giấy phép điều chỉnh số 49/GPĐC-UBCK ngày 29 tháng 8 năm 2019, chuẩn y việc dời trụ sở từ Tầng 6, Số 6B, Phố Tràng Tiền, Phường Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội về P25.02, Tầng 25, Tòa nhà Deutsches Haus Thành phố Hồ Chí Minh, Số 33 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh và chuẩn y việc thay đổi người đại diện theo pháp luật từ ông Kim Taehyung sang ông Lee Sang Yup, chức danh Chủ tịch HĐQT;
- Giấy phép điều chỉnh số 50/GPĐC-UBCK ngày 11 tháng 9 năm 2019, chuẩn y tăng vốn điều lệ từ 185.000.000.000 VND lên 273.599.980.000 VND.
- Giấy phép điều chỉnh số 65/GPĐC-UBCK ngày 25 tháng 10 năm 2019, chuẩn y việc tăng việc bổ sung nghiệp vụ kinh doanh;
- Giấy phép điều chỉnh số 45/GPĐC-UBCK ngày 30 tháng 7 năm 2020, chuẩn y việc thay đổi người đại diện theo pháp luật từ ông Lee Sang Yup sang ông Na Sungsoo, chức danh Chủ tịch HĐQT;
- Giấy phép điều chỉnh số 83/GPĐC-UBCK ngày 15 tháng 12 năm 2020, chuẩn y việc rút nghiệp vụ tự doanh chứng khoán.

*Ngoài ra, Công ty còn được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cho phép mở các văn phòng đại diện và các giao dịch như sau:*

- Quyết định số 01/QĐ-UBCK ngày 02 tháng 01 năm 2020, cho phép Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina được thành lập Văn phòng đại diện tại Hà Nội;
- Công văn số 1347/UBCK-QLKD ngày 6 tháng 3 năm 2020, cho phép Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina được thành lập văn phòng đại diện tại Hàn Quốc;

• **Vốn pháp định**: 35.000.000.000 VND

• **Vốn điều lệ**: 273.599.980.000 VND

Số cổ phiếu: 27.359.998 cổ phiếu

Mệnh giá: 10.000 VND/cổ phiếu

• **Trụ sở hoạt động**

Địa chỉ: P25.02, Tầng 25, Tòa nhà Deutsches Haus Thành phố Hồ Chí Minh, Số 33 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: (84-028) 35202388

Mail: contact@vinasecurities.com

Mã số thuế: 0102122617

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VINA

P25.02, Tầng 25, Tòa nhà Deutsches Haus TP HCM, số 33 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

### Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- **Văn phòng đại diện**

- Tại Hà Nội

Địa chỉ: Lô số F 1602 A, Tầng 16, Tòa nhà Charmvit, 117 Trần Duy Hưng, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội

- Tại Hàn Quốc

Địa chỉ: Tầng 09 (Deachi - dong), số 504 Teheran - ro, Gangnam - gu, Seoul, Hàn Quốc

## 2. Ngành, nghề kinh doanh

Môi giới chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán.

## II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 (“Thông tư 334”) do Bộ Tài chính ban hành về “Sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210”, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Hội đồng quản trị đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của các công ty chứng khoán.

### 3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

## IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính :

### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán.

### 2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VINA

P25.02, Tầng 25, Tòa nhà Deutsches Haus TP HCM, số 33 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

### **Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán được trình bày tại Các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính (ngoài bảng).

### **3. Tài sản tài chính**

#### **(i) Phân loại tài sản tài chính**

Tài sản tài chính được phân loại dựa trên bản chất và mục đích sở hữu vào ngày mua, bao gồm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS).

#### ***Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)***

Tài sản tài chính FVTPL bao gồm các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh, hoặc các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL.

Tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty. Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL phát sinh sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ trên chỉ tiêu “Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL” nếu chênh lệch tăng, hoặc trên chỉ tiêu “Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL” nếu chênh lệch giảm.

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của Báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ phát sinh.

#### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)***

Các khoản đầu tư HTM là các tài sản tài chính phi phát sinh có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ các tài sản tài chính phi phát sinh đã được phân loại vào nhóm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, tài sản tài chính sẵn sàng để bán hoặc nhóm tài sản tài chính phi phát sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản đầu tư HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau khi ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản đầu tư HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính đó trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

#### ***Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phát sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc xác định, phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành áp dụng cho Công ty chứng khoán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của khoản cho vay đó trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo



## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VINA

P25.02, Tầng 25, Tòa nhà Deutsches Haus TP HCM, số 33 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

### **Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

#### ***Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)***

Tài sản tài chính AFS các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán; hoặc không được phân loại là các khoản cho vay và các khoản phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau khi ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty, trừ trường hợp các tài sản tài chính là công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị của nó không thể xác định một cách đáng tin cậy, tiếp tục ghi nhận theo giá gốc.

Chênh lệch đánh giá lại phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ trên chỉ tiêu “Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán” thuộc khoản mục “Thu nhập (lỗ) toàn diện khác sau thuế TNDN”.

#### **(ii) Đánh giá lại các tài sản tài chính**

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Hội đồng quản trị chấp nhận. Cụ thể:

- (2) Giá trị thị trường của các chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- (3) Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- (4) Đối với các chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- (5) Đối với các chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là mức giá thu thập được từ các nguồn thông tin tham chiếu mà Hội đồng quản trị đánh giá rằng mức giá này thể hiện giá thị trường của các chứng khoán này.
- (6) Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị ghi sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá chứng khoán.

#### **c) Dự phòng suy giảm tài sản tài chính**

##### ***Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính HTM và AFS***

Các tài sản tài chính HTM và AFS được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày Báo cáo tài chính .

## **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VINA**

P25.02, Tầng 25, Tòa nhà Deutsches Haus TP HCM, số 33 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

### **Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Dự phòng được lập cho việc suy giảm giá trị của các tài sản tài chính có thể chuyển nhượng được trên được trên thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá trị sổ sách và giá trị thực tế trên thị trường tại ngày có giao dịch gần nhất nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014.

Tăng hoặc giảm dự phòng (hoàn nhập dự phòng) suy giảm giá trị các tài sản tài chính HTM và AFS được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ trên chỉ tiêu “Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay”.

#### ***Dự phòng suy giảm các khoản cho vay***

Các khoản cho vay, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, Công ty tiến hành đánh giá khả năng thu hồi các khoản cho vay. Tăng hoặc giảm dự phòng (hoàn nhập dự phòng) các khoản cho vay khó đòi được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ tương ứng trên chỉ tiêu “Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay”.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản cho vay có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ trên chỉ tiêu “Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay” và giảm trừ trực tiếp giá trị khoản cho vay.

#### **d) Ngừng ghi nhận tài sản tài chính**

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- (7) Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- (8) Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
  - + Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản; hoặc
  - + Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn chưa được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

#### **e) Phân loại lại tài sản tài chính**

***Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL***

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VINA

P25.02, Tầng 25, Tòa nhà Deutsches Haus TP HCM, số 33 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

### Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ trên chỉ tiêu “Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)” hoặc chỉ tiêu “Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại”.

#### ***Phân loại lại do thay đổi dự định nắm giữ***

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- (9) Nếu tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại vào nhóm cho vay và phải thu, trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và các khoản tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- (10) Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải được định giá theo giá hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ trên chỉ tiêu “Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)” hoặc chỉ tiêu “Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại”.

#### **4. Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu bao gồm phải thu từ hoạt động giao dịch chứng khoán, phải thu phí cung cấp dịch vụ môi giới, tư vấn cho nhà đầu tư, lãi dự thu về dịch vụ tài chính, và các khoản phải thu về dịch vụ khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra tại ngày Báo cáo tài chính đối với các khoản nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng Công ty thu thập được các bằng chứng xác định tổ chức kinh tế đã phá, đã mở thủ tục pháp sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được Công ty yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được Công ty khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 như sau:

<b><u>Thời gian quá hạn</u></b>	<b><u>Mức trích dự phòng</u></b>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ trên một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ trên hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VINA

P25.02, Tầng 25, Tòa nhà Deutsches Haus TP HCM, số 33 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

### Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Tăng hoặc giảm dự phòng phải thu khó đòi được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trong năm trên khoản mục “Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay”.

#### 5. Các hợp đồng mua lại và bán lại

##### *Các hợp đồng mua lại*

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên Báo cáo tài chính. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được ghi nhận là chi phí lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào Báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

##### *Các hợp đồng bán lại*

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên Báo cáo tài chính. Khoản tiền thanh toán theo các hợp đồng bán lại này được ghi nhận là khoản tài sản trên Báo cáo tình hình tài chính và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại trong tương lai được ghi nhận là thu nhập lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào Báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng bán lại. Đối với các cam kết quá hạn, phần chênh lệch này không được dự thu và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động khi Công ty thực hiện.

#### 6. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị văn phòng	5

#### 7. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty thể hiện giá trị các phần mềm giao dịch chứng khoán, phần mềm kế toán,.. là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa các phần mềm vào sử dụng. Các phần mềm chứng khoán, phần mềm kế toán,.. được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong từ 5 năm đến 8 năm.

#### 8. Thuê hoạt động

Các khoản thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn của hợp đồng thuê.

#### 9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian mà các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VINA

P25.02, Tầng 25, Tòa nhà Deutsches Haus TP HCM, số 33 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

### Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ 2 đến 5 năm vào Báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ theo phương pháp đường thẳng, bao gồm: chi phí cải tạo văn phòng, chi phí công cụ, dụng cụ và các chi phí khác.

#### 10. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### 11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty bao gồm:

- Vốn góp của chủ sở hữu từ phát hành cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

- Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục Tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

#### *Các quỹ*

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	<u>Mức trích lập từ</u> <u>lợi nhuận sau thuế</u>	<u>Mức trích lập</u> <u>tối đa</u>
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hàng năm theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập để sử dụng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi được bù đắp bằng tiền bồi thường của tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm.

Các quỹ khác được trích lập theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên của Công ty.

#### 12. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu

##### *Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VINA

P25.02, Tầng 25, Tòa nhà Deutsches Haus TP HCM, số 33 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

### **Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

#### ***Doanh thu từ đầu tư chứng khoán, góp vốn***

Doanh thu từ đầu tư chứng khoán, góp vốn bao gồm các khoản chênh lệch lãi bán chứng khoán tự doanh của CTCK (được ghi nhận dựa trên Thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Trung tâm Lưu ký chứng khoán) và khoản thu cổ tức cổ phiếu được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

#### ***Doanh thu bảo lãnh phát hành, đại lý phát hành chứng khoán***

Doanh thu bảo lãnh phát hành, đại lý phát hành chứng khoán được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ khi hoàn thành việc thông báo kết quả phát hành chứng khoán.

#### ***Doanh thu tư vấn***

Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ khi dịch vụ đã được cung cấp, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và xác định được chi phí cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### ***Doanh thu hoạt động lưu ký chứng khoán***

Doanh thu hoạt động lưu ký chứng khoán cho nhà đầu tư được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ khi thực thu.

#### ***Doanh thu hoạt động nhận ủy thác, đấu giá***

Doanh thu hoạt động nhận ủy thác, đấu giá được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ khi thực thu.

#### ***Doanh thu tiền lãi***

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi ích mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

#### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ khác***

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

#### ***Thu nhập khác***

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý, nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí các năm trước; khoản nợ phải trả hay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại và các khoản thu nhập khác.

### **13. Chi phí hoạt động**

Chi phí hoạt động bao gồm lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, chi phí hoạt động tự doanh và chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ.

#### ***Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính***

Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính phản ánh các khoản lỗ do bán các tài sản tài chính FVTPL, chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL, chi phí dự phòng tài sản tài chính, chi phí đi vay, lỗ từ các khoản cho vay và phải thu và các khoản lỗ, tổn thất về các tài sản thuộc danh

## **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VINA**

P25.02, Tầng 25, Tòa nhà Deutsches Haus TP HCM, số 33 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

### **Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

mục đầu tư Tài sản tài chính của Công ty chứng khoán, bao gồm: các tài sản tài chính FVTPL, các khoản đầu tư HTM, các khoản cho vay và phải thu, các tài sản tài chính AFS.

#### ***Chi phí hoạt động tự doanh***

Chi phí hoạt động tự doanh phản ánh các chi phí hoạt động của Công ty chứng khoán phát sinh khi tự tiến hành các dịch vụ mua bán các chứng khoán cho chính mình bằng nguồn vốn của chính Công ty chứng khoán.

Công ty áp dụng phương pháp bình quân di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu.

#### ***Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ***

Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ phản ánh các chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ trực tiếp của Công ty chứng khoán, bao gồm: chi phí môi giới chứng khoán, chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán, chi phí tư vấn, chi phí hoạt động đấu giá, ủy thác, chi phí lưu ký chứng khoán và chi phí khác.

Chi phí hoạt động bao gồm lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, chi phí hoạt động tự doanh và chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ.

#### ***Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính***

Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính phản ánh các khoản lỗ do bán các tài sản tài chính FVTPL, chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL, chi phí dự phòng tài sản tài chính, chi phí đi vay, lỗ từ các khoản cho vay và phải thu và các khoản lỗ, tổn thất về các tài sản thuộc danh mục đầu tư Tài sản tài chính của Công ty chứng khoán, bao gồm: các tài sản tài chính FVTPL, các khoản đầu tư HTM, các khoản cho vay và phải thu.

#### ***Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ***

Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ phản ánh các chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ trực tiếp của Công ty chứng khoán, bao gồm: chi phí môi giới chứng khoán, chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán, chi phí tư vấn, chi phí hoạt động đấu giá, ủy thác, chi phí lưu ký chứng khoán và chi phí khác.

### **14. Chi phí quản lý Công ty chứng khoán**

Chi phí quản lý Công ty chứng khoán dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chứng khoán, bao gồm: chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương của nhân viên bộ phận quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ dụng cụ, khấu hao tài sản cố định, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác dùng cho hoạt động quản lý.

### **15. Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VINA

P25.02, Tầng 25, Tòa nhà Deutsches Haus TP HCM, số 33 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

### Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### 16. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) và số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu.

#### 17. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan của Công ty nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của cá nhân được coi là liên quan.

### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

#### 1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/09/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Tiền	2.083.972.020	3.935.800.558
Tiền mặt tại quỹ	56.486	35.613.613
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	2.083.915.534	3.900.186.945
Các khoản tương đương tiền (i)	<u>5.000.000.000</u>	<u>15.000.000.000</u>
Cộng	<u>7.083.972.000</u>	<u>18.935.800.558</u>



## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VINA

P25.02, Tầng 25, Tòa nhà Deutsches Haus TP HCM, số 33 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

### Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### 2. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu năm	1.463.809.091	353.020.909	1.816.830.000
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
<b>Số cuối quý</b>	<b>1.463.809.091</b>	<b>353.020.909</b>	<b>1.816.830.000</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số cuối quý	268.364.998	147.848.701	416.213.699
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số cuối quý	<b>1.195.444.093</b>	<b>205.172.208</b>	<b>1.400.616.301</b>

#### 3. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị các phần mềm giao dịch chứng khoán, phần mềm kế toán của Công ty, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 5 năm đến 8 năm.

	Số đầu quý	Tăng trong quý 3.2021	Giảm trong quý 3.2021	Số cuối quý
Nguyên giá	2.189.180.900		1.667.500.000	521.680.900
Giá trị hao mòn lũy kế	210.408.674	30.327.573		240.736.247
<b>Giá trị còn lại</b>	<b>1.978.772.226</b>	<b>30.327.843</b>		<b>280.944.653</b>

#### 4. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Quý 3/2021
Chi phí nhân viên	1.731.229.487
Chi phí khấu hao TSCĐ	147.730.013
Các dịch vụ mua ngoài	2.509.678.956
<b>Cộng</b>	<b>4.388.638.456</b>

## VI. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

### Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm nợ thuần và phần vốn thuộc sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, quỹ dự phòng và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (lỗ lũy kế)).

### Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính.

### Các loại công cụ tài chính

## **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VINA**

P25.02, Tầng 25, Tòa nhà Deutsches Haus TP HCM, số 33 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

### **Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Tài sản tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS), các khoản phải thu, và cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả, phải nộp khác.

### **Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá (rủi ro ngoại tệ), rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

### **Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá.

Hoạt động kinh doanh của Công ty hiện nay chịu rủi ro chủ yếu khi có sự thay đổi về lãi suất. Công ty không thực hiện biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này cũng như đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa các rủi ro này có thể cao hơn rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về yếu tố của các công cụ tài chính trong tương lai.

### **Quản lý rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi có kỳ hạn.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày Báo cáo tài chính là không đáng kể.

### **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu là các khoản phải thu) và hoạt động tài chính (chủ yếu là khoản tiền gửi ngân hàng).

### **Các khoản phải thu**

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Chất lượng tín dụng của khách hàng được đánh giá dựa trên đánh giá của Hội đồng quản trị.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng thường xuyên. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này, rủi ro tín dụng được đánh giá là không đáng kể.

### **Tiền gửi ngân hàng**

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được xếp hạng tín dụng cao ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi ngân hàng được quản lý bởi Bộ phận ngân quỹ/ Bộ phận Nguồn vốn và kinh doanh tài chính của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong Báo cáo tình hình tài chính tại mỗi kỳ lập Báo cáo tài chính là giá trị ghi sổ. Công ty nhận thấy mức tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền ngân hàng là thấp.

### **Rủi ro thanh khoản**

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VINA

P25.02, Tầng 25, Tòa nhà Deutsches Haus TP HCM , số 33 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

### Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm 2021



**NÀ SUNGSOO**

Chủ tịch Hội đồng quản trị

**VŨ THỊ TRÂM ANH**

Kế toán trưởng

**VŨ THỊ TRÂM ANH**

Người lập biểu